

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH QU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2025/ HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 5 -2025
V/v: “Ly hôn, con chung và chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - QU

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Thẩm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Loan và bà Nguyễn Thuỳ Hương

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hn - Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Qu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Qu tiến Hnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 17/2025/TLST - HNGĐ ngày 20/02/2025 về việc “Ly hôn, con chung và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Anh Trần Văn Th**, sinh năm 1983

Nơi cư trú: Thôn Thanh V, xã Th, huyện B, tỉnh Qu. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Phan Thị Hồng Th, sinh năm 1994; Nơi cư trú: Thôn T, xã Th, huyện B, tỉnh Qu. Có mặt.

Bị đơn: **Chị Trần Thị Tr**, sinh năm 1988

Nơi cư trú: Thôn Th, xã Th, huyện B, tỉnh Qu. Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T, sinh năm 1972 và ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1971; nơi cư trú: thôn Quyết Th, xã Th, huyện B, tỉnh Qu. Bà T có mặt, ông H vắng mặt đã có giấy uỷ quyền cho bà T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/02/2025, bản tự khai và Đơn xin xét xử vắng mặt anh Trần Văn Th trình bày: Anh và chị Trần Thị Tr là vợ chồng được Uỷ ban nhân dân xã Th, Huyện B, Tỉnh Qu cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 66 quyển số 01 ngày 19/07/2005. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc và sinh được 03 người con chung. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc cho đến thời gian gần đây thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng dần lạnh nhạt, vợ chồng không hoà hợp trong

cách sống, khác biệt trong suy nghĩ và thường xuyên xảy ra cãi vã dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, không còn thương yêu, tôn trọng lẫn nhau và không tìm được tiếng nói chung. Mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, vợ chồng không còn tiếng nói chung nên sau nhiều lần suy xét và cân nhắc kỹ lưỡng anh Th đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị Tr để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh Th và chị Tr có 03 con chung tên là Trần Mạnh D, sinh ngày 19/07/2009; Trần Thị Lan Ph, sinh ngày 19/04/2011 và Trần Diệu L, sinh ngày 17/04/2018. Sau khi ly hôn, Anh Th giao cả 03 con cho chị Trần Thị Tr trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống anh Th và chị Tr có khối tài sản chung là Thửa đất số 760, tờ bản đồ số 12, diện tích: 280,4m² tại thôn Th, xã Th, huyện B, Tỉnh Qu đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nh ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 571279, số vào sổ cấp GCN: CS 05498 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Qu ngày 29/12/2020 mang tên ông Trần Văn Th và bà Trần Thị Tr; trên thửa đất có: 01 căn nh cấp 4 và các tài sản khác gắn liền với đất ước tính có giá trị khoảng 500.000.000 đồng. Anh Th đồng ý giao toàn bộ nh và đất nói trên cho chị Trần Thị Tr trực tiếp toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng, định đoạt sau khi ly hôn.

Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện thì anh Th yêu cầu Toà án giải quyết phần nợ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Bắc Qu - Phòng giao dịch Thanh Khê. Tuy nhiên, đối với khoản nợ này ngày 22/4/2025 Trần Thị Tr đã thực hiện xong nghĩa vụ khoản vay với số tiền là 285.000.000 đồng tiền gốc và 1.374.247 đồng tiền lãi. Hiện nay, khoản vay không còn và đã xoá nội dung đăng ký thế chấp nên phía nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với phần nợ chung.

- *Bị đơn chị Trần Thị Tr trình bày:* chị và anh Trần Văn Th có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện như anh Th trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống cũng khá dài nhưng do anh chị quan điểm sống khác nhau nên thường xuyên cãi vã và mâu thuẫn ngày một lớn. Vợ chồng anh chị đã cố gắng Hn gần để cùng nhau chăm sóc các con nhưng không thể có tiếng nói chung, lâu dần giữa vợ chồng không còn tình cảm gì, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh Th làm đơn xin ly hôn, chị cũng đồng ý ly hôn và đề nghị Toà án giải quyết cho anh chị được ly hôn để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 03 con chung như anh Th trình bày. Sau ly hôn, chị Tr xin được nuôi cả 03 con, chị Tr cam đoan đủ khả năng tự nuôi con một mình nên không yêu cầu anh Th đóng góp tiền nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Tr thống nhất tài sản chung vợ chồng như phía anh Th trình bày. Sau ly hôn, chị Tr trực tiếp nuôi con nên xin được quyền sử dụng và sở hữu khối tài sản trên. Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/3/2025 đối với thửa đất 760, tờ bản đồ số 12 tại thôn Th, xã Th, huyện B, tỉnh Qu, Hội đồng xem

xét thẩm định đã xác định ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị T là hộ gia đình liền kề đã xây dựng lấn chiếm diện tích đất $2,2 \text{ m}^2$ đất của vợ chồng chị, chị Tr đồng ý sẽ giao lại cho ông H và bà T phần diện tích đất ở đó. Ông H và bà T có trách nhiệm giao lại cho chị Tr số tiền 25.000.000 đồng. Đối với khoản nợ chung tại Ngân Hng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Bắc Qu tại thời điểm anh Th nộp đơn khởi kiện tại Toà án thì chị Tr và anh Th có vay của Ngân Hng số tiền gốc là 285.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 22/4/2025, chị Tr đã mượn và trả số tiền này cho Ngân Hng. Nay, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với phần nợ chung của vợ chồng chị Tr cũng đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị T trình bày: Ngày 26/03/2025, thông qua việc tiến Hnh xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện B ông bà phát hiện ra rằng vợ chồng ông bà trong quá trình xây nH trên thửa đất số 761 tờ bản đồ số 12 tại xã Th của mình đã vô tình xây qua một phần diện tích $2,2\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 760 tờ bản đồ số 12 của vợ chồng anh Th và chị Tr. Nay, ông bà cùng với chị Tr và đại diện theo uỷ quyền của anh Th thoả thuận, ông H và bà T được quyền sử dụng phần diện tích đã xây dựng nH ở trên phần đất của vợ chồng anh Th, chị Tr và vợ chồng ông H, bà T phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Tr 25.000.000 đồng. Ông bà đồng ý ranh giới theo hiện trạng đang sử dụng và có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất, cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định pháp luật.

Các tài sản của anh Th và chị Tr không thể tự định giá được nên Tòa án tiến Hnh xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là đất và các tài sản trên thửa đất số 760, tờ bản đồ số 12 tại thôn Th, xã Th, huyện B, tỉnh Qu vào ngày 26/3/2025, cụ thể:

* Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 760, tờ bản đồ số 12 hiện trạng sử dụng đất thực tế được thể hiện như sau:

- Từ điểm 1 đến điểm 2 có kích thước 10,88 m; từ điểm 2 đến điểm 3 có kích thước là 30,26 m; từ điểm 3 đến điểm 4 có kích thước là 7,83m; từ điểm 4 đến điểm 5 có kích thước 7,00 m; từ điểm 5 đến điểm 6 có kích thước 1,64 m và từ điểm 6 đến điểm 1 có kích thước 24,21 m. Tổng diện tích đất theo hiện trạng sử dụng là $278,2 \text{ m}^2$.

- Qua xem xét thẩm định xác định được ở phía Tây của thửa đất bị chủ sử dụng đất thửa đất số 671, tờ bản đồ số 12 lấn chiếm cụ thể: từ điểm 4 đến điểm 5 có kích thước 7,00 m; từ điểm 5 đến điểm 7 có kích thước 0,39 m; từ điểm 7 đến điểm 8 có kích thước 7,00 m và từ điểm 8 đến điểm 4 có kích thước 0,39 m. Diện tích mà ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị T là chủ sử dụng của thửa đất số 761, tờ bản đồ số 12 xây dựng lấn chiếm qua thửa đất 760, tờ bản đồ số 12 tại thôn Th, xã Th là $2,2 \text{ m}^2$.

* Kết quả định giá tài sản đối với thửa đất số 760, tờ bản đồ số 12 và các tài sản trên thửa đất cụ thể như sau:

- 01 Ngôi nH cấp 4 được xây dựng năm 2006, móng xây đá học, tường xây bờ lóc, mái lợp ngói cao 3m, trong nH có bếp nhà vệ sinh công trình phụ đơn giản. NH có giá trị 10.000.000 đồng.

- 01 cái giếng khoan có giá trị 500.000 đồng;

- Đất ở có giá 431.000 đồng/m²; diện tích 125 m² tHnh tiền là 125 m² x 431.000 đồng = 53.875.000 đồng.

- Đất trồng cây Hng năm khác có giá trị 43.000 đồng/m²; diện tích 155,4 m² tHnh tiền là 155,4 m² x 43.000 đồng = 6.682.200 đồng.

Quá trình hoà giải đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thống nhất thoả thuận được vấn đề về tài sản cụ thể như sau:

Giao Chị Trần Thị Tr được sử dụng, sở hữu thửa đất số 760, tờ bản đồ số 12, diện tích là: 278,2m² (trong đó: đất ở nông thôn là 122,8m² và đất trồng cây Hng năm khác là 155,4m²) tại thôn Th, xã Th, huyện B, tỉnh Qu đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 571279, sổ vào sổ cấp GCN: CS 05498 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Qu ngày 29/12/2020 mang tên ông Trần Văn Th và bà Trần Thị Tr; 01 căn nH cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 760, tờ bản đồ số 12 và 01 cái giếng. Giá trị đất ở nông thôn 52.926.800 đồng, đất trồng cây Hng năm khác là 6.682.200 đồng, ngôi nH là 10.000.000 đồng và 01 giếng khoan có giá trị 500.000 đồng. Tổng trị giá chị Tr được hưởng là: 70.109.000 đồng.

Ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị T được quyền sử dụng diện tích đất ở là 2,2 m² từ thửa đất số 760, tờ bản đồ số 12 tại thôn Th, xã Th theo kết quả của Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/3/2025. Ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị T có trách nhiệm giao cho bà Trần thị Tr số tiền 25.000.000 đồng (số tiền này ông bà đã giao nhận xong cho chị Tr vào ngày 05/5/2025).

Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện B phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên toà Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Anh Th vắng mặt đã có văn đơn xin xét xử vắng mặt và có đại diện theo uỷ quyền tham gia giải quyết về vấn đề tài sản chung của vợ chồng, ông H đã uỷ quyền cho bà T tham gia phiên toà nên căn cứ vào khoản 1 và 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến Hnh xét xử vắng mặt nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà thấy rằng tại thời điểm kết hôn chị Tr mới được 16 tuổi 11 tháng 3 ngày nên theo quy định của luật hôn nhân gia đình năm 2000 chị Tr đã vi phạm quy định về độ tuổi đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, tại thời điểm anh Th nộp đơn khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết ly hôn chị Tr đã đủ tuổi kết hôn, chị Tr cũng đồng ý với đơn khởi kiện của anh Th đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn vì mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, hai bên đã sống

ly thân nên tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để xử: Về quan hệ hôn nhân: xử cho anh Trần Văn Th được ly hôn chị Trần Thị Tr; về quan hệ con chung: giao 03 con chung cho chị Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; về quan hệ tài sản và nợ chung: Đình chỉ về yêu cầu giải quyết nợ chung của vợ chồng; công nhận sự thoả thuận của các đương sự về tài sản chung; công nhận sự thoả thuận của các đương sự về phần diện tích đất mà ông Trần Đình H và bà Lê Thị T lấn chiếm của vợ chồng anh Th và chị Tr. Về án phí: tuyên nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện của anh Trần Văn Th các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện. Tòa án xác định đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Qu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự. Quá trình giải quyết vụ án anh Trần Văn Th có đơn xin xét xử vắng mặt và đã uỷ quyền tham gia giải quyết liên quan đến giải quyết tài sản chung của vợ chồng; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình H đã uỷ quyền cho bà Lê Thị T tham gia tố tụng. Vì vậy, căn cứ vào điểm khoản 1 và 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn anh Trần Văn Th.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn Th và chị Trần Thị Tr kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện B, tỉnh Qu ngày 19/7/2005, tại thời điểm kết hôn chị Tr mới 16 tuổi, 11 tháng 3 ngày nên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 9 luật Hôn nhân gia đình năm 2000 vì vậy, việc kết hôn của anh chị là trái pháp luật. Tuy nhiên, tại thời điểm anh Th làm đơn khởi kiện, chị Tr đã đủ tuổi kết hôn và chị Tr cũng yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn vì vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, cuộc sống chung không tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Th là phù hợp với quy định tại Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình và điểm c khoản

2 Điều 4 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh Th và chị Tr có 03 con chung tên là Trần Mạnh D, sinh ngày 19/07/2009; Trần Thị Lan Ph, sinh ngày 19/04/2011 và Trần Diệu L, sinh ngày 17/04/2018. Tại đơn khởi kiện, đơn xin xử vắng mặt anh Th có nguyện vọng giao 03 con chung cho chị Tr trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị Tr đồng ý nuôi 03 con chung và không yêu cầu anh Th đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con và khẳng định có đủ khả năng tự nuôi con một mình, các cháu D, Ph và L đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử nghĩ cần chấp nhận yêu cầu, nguyện vọng của anh Th là giao 03 con chung cho chị Tr nuôi dưỡng, anh Th không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung và công nợ chung:

Tại đơn khởi kiện anh Trần Văn Th đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, đối với khoản nợ chung tại Ngân Hng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Bắc Qu vào ngày 22/4/2025, chị Trần Thị Tr đã thanh toán toàn bộ gốc, lãi phát sinh từ khoản vay của vợ chồng và đã xoá nội dung đăng ký thế chấp nên đại diện theo uỷ quyền của anh Th rút yêu cầu giải quyết nợ chung của vợ chồng. Nên căn cứ vào Điều 244 bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu giải quyết nợ chung của vợ chồng anh Th và chị Tr.

Liên quan đến vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 760, tờ bản đồ số 12 và các tài sản trên thửa đất, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thống nhất thoả thuận và đề nghị Tòa án công nhận sự thoả thuận vào Bản án cụ thể như sau:

Giao Chị Trần Thị Tr được sử dụng, sở hữu thửa đất số 760, tờ bản đồ số 12, diện tích là: 278,2m² (trong đó: đất ở nông thôn là 122,8m² và đất trồng cây Hng năm khác là 155,4m²) tại thôn Th, xã Th, huyện B, tỉnh Qu đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nh ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 571279, sổ vào sổ cấp GCN: CS 05498 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Qu ngày 29/12/2020 mang tên ông Trần Văn Th và bà Trần Thị Tr; 01 căn nh cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 760, tờ bản đồ số 12 và 01 cái giếng. Giá trị đất ở nông thôn 52.926.800 đồng, đất trồng cây Hng năm khác là 6.682.200 đồng, ngôi nh là 10.000.000 đồng và 01 giếng khoan có trị giá 500.000 đồng. Tổng trị giá chị Tr được hưởng là: 70.109.000 đồng.

Ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị T được quyền sử dụng diện tích đất ở là 2,2m² từ thửa đất số 760, tờ bản đồ số 12 tại thôn Th, xã Th theo kết quả của Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/3/2025 (có bản vẽ kèm theo). Ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị T có trách nhiệm giao cho bà Trần Thị Tr số tiền 25.000.000 đồng (số tiền này ông bà đã giao nhận xong cho chị Tr vào ngày 05/5/2025).

Căn cứ vào các Điều 213 và 246 bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu của các đương sự.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng vụ kiện:

- Án phí ly hôn: anh Trần Văn Th phải chịu 300.000 đồng để sung vào công quỹ NH nước;

- Về án phí chia tài sản: Các đương sự phải chịu án phí chia tài sản trên trị giá tài sản được hưởng, tuy nhiên các bên đã tự thỏa thuận phân chia được với nhau trước khi mở phiên tòa và yêu cầu Tòa án ghi nhận vào bản án nên áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải chịu 50% án phí.

- Về án phí tranh chấp dân sự: Các bên đương sự thống nhất thỏa thuận ông H và bà T phải chịu án phí tranh chấp dân sự có giá ngạch.

- Về chi phí tố tụng: Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đã nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.300.000 đồng, tại phiên tòa đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đề nghị nguyên đơn chịu toàn bộ chi phí này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn Cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 213; khoản 1 và 2 Điều 228; Điều 244; Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51; Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 163, 164, 166 và 169 Bộ luật dân sự; các Điều 26, 27, 28 và 236 Luật đất đai 2024; điểm c khoản 2 Điều 4 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân gia đình; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xét xử vắng mặt anh Trần Văn Th.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn Th xử cho anh Trần Văn Th được ly hôn chị Trần Thị Tr.

3. Về quan hệ con chung: Giao 03 con chung tên là là Trần Mạnh D, sinh ngày 19/07/2009; Trần Thị Lan Ph, sinh ngày 19/04/2011 và Trần Diệu L, sinh ngày 17/04/2018 cho chị Trần Thị Tr trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Chị Tr khẳng định có đủ khả năng tự nuôi con một mình, không yêu cầu anh Th đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con nên anh Th không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh Trần Văn Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cũng như có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

4. Về quan hệ tài sản chung và công nợ chung:

4.1. Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện liên quan đến nợ chung của anh Trần Văn Th và chị Trần Thị Tr tại Ngân Hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Bắc Qu số tiền là 285.000.000 đồng tiền gốc.

4.2. Về tài sản chung: Công nhận sự thoả thuận của đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn chị Trần Thị Tr và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị T cụ thể như sau:

- Giao Chị Trần Thị Tr được sử dụng, sở hữu:

+ 01 thửa đất số 760, tờ bản đồ số 12, diện tích là: 278,2m² (trong đó: đất ở nông thôn là 122,8m² và đất trồng cây Hàng năm khác là 155,4m²) tại thôn Th, xã Th, huyện B, tỉnh Qu đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 571279, số vào sổ cấp GCN: CS 05498 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Qu ngày 29/12/2020 mang tên ông Trần Văn Th và bà Trần Thị Tr có diện tích các cạnh cụ thể như sau: Từ điểm 1 đến điểm 2 có kích thước 10,88 m; từ điểm 2 đến điểm 3 có kích thước là 30,26 m; từ điểm 3 đến điểm 4 có kích thước là 7, 83 m; từ điểm 4 đến điểm 5 có kích thước 7,00 m; từ điểm 5 đến điểm 6 có kích thước 1,64 m và từ điểm 6 đến điểm 1 có kích thước 24,21 m. Tổng diện tích đất theo hiện trạng sử dụng là 278,2 m² (Có sơ đồ kèm theo);

+ 01 căn nH cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 760, tờ bản đồ số 12 và 01 cái giếng. Giá trị đất ở nông thôn 52.926.800 đồng, đất trồng cây Hng năm khác là 6.682.200 đồng, ngôi nH là 10.000.000 đồng và 01 giếng khoan có trị giá 500.000 đồng. Tổng trị giá chị Tr được hưởng là: 70.109.000 đồng (Bảy mươi triệu một trăm L chín nghìn đồng).

- Giao cho ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị T được quyền sử dụng diện tích đất ở là 2,2m² từ thửa đất số 760, tờ bản đồ số 12 tại thôn Th, xã Th theo kết quả của Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/3/2025 có diện tích các cạnh cụ thể như sau: từ điểm 4 đến điểm 5 có kích thước 7,00m; từ điểm 5 đến điểm 7 có kích thước 0,39m; từ điểm 7 đến điểm 8 có kích thước 7,00m và từ điểm 8 đến điểm 4 có kích thước 0,39m (Có sơ đồ kèm theo).

- Ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị T có trách nhiệm giao cho bà Trần Thị Tr số tiền 25.000.000 đồng (số tiền này ông bà đã giao nhận xong cho chị Tr vào ngày 05/5/2025).

5. Về án phí vụ kiện:

- Án phí ly hôn: Anh Trần Văn Th phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn để sung vào công quỹ NH nước, được trừ vào số tiền 17.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh đã nộp tại Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện B, tỉnh Qu theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002825 ngày 20 tháng 02 năm 2025, anh Th được nhận lại 17.400.000 đồng tiền án phí.

- Án phí chia tài sản chung: Chị Trần Thị Tr phải chịu 1.752.725 đồng tiền án phí chia tài sản.

- Án phí dân sự có giá ngạch: Các bên đương sự thống nhất thoả thuận ông Trần Đình H và bà Lê Thị T phải chịu số tiền 625.000 đồng tiền án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ

thẩm đối với người có mặt, Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật đối với người vắng mặt.

7. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
 - Chi cục THADS huyện B;
 - TAND tỉnh Qu;
 - UBND xã Th,
- Số giấy CNKH 66 ngày 19/7/2005;
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Thắm